

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS



MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	05 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	10 - 11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 14
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	15
7. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 48

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phương Hào	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
-----	-----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Trong việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được lập đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VPS**

Nguyễn Lâm Dũng

Chủ tịch HĐQT - Kiểm Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2023



MOORE AISC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129

F (8428) 3834 2957

E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

Số:A0523203-SXHN/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2020-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Mẫu số B01a - CTCK/HN**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		27.726.635.575.657	19.774.532.442.637
I.	Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	110		27.709.499.018.865	19.753.229.857.286
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	4.471.027.898.648	9.190.878.671.758
1.1.	Tiền	111.1		4.471.027.898.648	5.385.105.192.310
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	3.805.773.479.448
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	9.556.897.021.380	3.755.764.377.464
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	1.500.000.000.000	-
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	10.762.570.528.885	6.170.517.975.204
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6.	Các khoản phải thu	117	V.6	1.382.107.300.941	259.797.829.375
6.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	1.045.994.974.254	13.506.440.415
6.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	336.112.326.687	246.291.388.960
7.	Trả trước cho người bán	118	V.7	11.844.353.984	12.904.801.487
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	2.039.413.018	4.284.201.768
9.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	39.165.619.781	375.235.118.002
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→134)	130		17.136.556.792	21.302.585.351
1.	Tạm ứng	131		1.139.502.279	3.143.704.609
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	1.460.512.000	2.637.258.909
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	6.656.584.833	8.660.905.278
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	7.879.957.680	6.860.716.555

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Mẫu số B01a - CTCK/HN**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		513.641.720.772	450.867.030.623
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210	V.19	19.043.913.726	19.043.913.726
1.	Các khoản đầu tư	212		21.020.280.000	21.020.280.000
1.1	Đầu tư dài hạn khác	212.4		21.020.280.000	21.020.280.000
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1.976.366.274)	(1.976.366.274)
II.	Tài sản cố định	220		304.106.181.848	306.380.866.330
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	143.220.925.553	137.721.118.355
	- Nguyên giá	222		347.685.638.403	310.673.322.159
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(204.464.712.850)	(172.952.203.804)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	160.885.256.295	168.659.747.975
	- Nguyên giá	228		335.191.426.884	310.188.595.964
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(174.306.170.589)	(141.528.847.989)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	V.16	134.315.874.100	76.607.777.040
V.	Tài sản dài hạn khác	250		56.175.751.098	48.834.473.527
1.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	26.024.645.883	18.693.479.877
2.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.17	20.000.000.000	20.000.000.000
3.	Tài sản dài hạn khác	255	V.18	10.151.105.215	10.140.993.650
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.240.277.296.429	20.225.399.473.260

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Mẫu số B01a - CTCK/HN**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		19.717.286.549.758	11.750.388.423.764
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		19.688.868.777.172	11.750.124.423.777
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.20a	18.989.481.890.063	10.840.339.262.524
1.1.	Vay ngắn hạn	312		18.989.481.890.063	10.840.339.262.524
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.21	14.773.097.680	7.165.148.384
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		170.190.000	9.575.133.458
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.22	168.332.690.728	187.981.480.489
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.002.317.908	2.397.782.135
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.23a	227.582.361.670	236.011.475.836
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		146.878.000	211.370.000
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.24a	286.379.260.005	466.442.679.833
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		28.417.772.586	263.999.987
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.20b	27.087.999.983	263.999.987
1.1.	Vay dài hạn	342		27.087.999.983	263.999.987
2.	Chi phí phải trả dài hạn	349	V.23b	329.772.603	-
3.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.24b	1.000.000.000	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.522.990.746.671	8.475.011.049.496
I.	Vốn chủ sở hữu	410		8.522.990.746.671	8.475.011.049.496
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		85.464.382.859	85.464.382.859
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		103.007.140.959	103.007.140.959
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.26	2.634.462.222.853	2.586.482.525.678
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2.635.935.726.274	2.592.079.955.758
4.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(1.473.503.421)	(5.597.430.080)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		440		28.240.277.296.429	20.225.399.473.260

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Ngoại tệ các loại <i>USD</i>	005		906,16 <i>906,16</i>	906,16 <i>906,16</i>
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		570.005.700	570.005.700
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		8.541.270.000	9.041.190.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.580.000	4.580.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		114.733.700.450.000	95.470.510.560.000
a.	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>104.173.828.760.000</i>	<i>87.383.485.580.000</i>
b.	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>1.425.673.700.000</i>	<i>1.558.611.190.000</i>
c.	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>4.803.584.120.000</i>	<i>5.095.403.230.000</i>
d.	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>8.989.290.000</i>	<i>8.856.400.000</i>
e.	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>4.321.624.580.000</i>	<i>1.424.154.160.000</i>
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.553.760.000	14.626.660.000
a.	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>14.553.760.000</i>	<i>14.626.660.000</i>
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		14.731.157.912.015	17.947.932.455.724
3.1.	<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027</i>	<i>V.27</i>	<i>14.607.720.348.407</i>	<i>17.349.316.728.331</i>
3.2.	<i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	<i>030</i>	<i>V.28</i>	<i>123.437.563.608</i>	<i>598.615.727.393</i>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.29	14.607.769.753.745	17.349.389.761.339
4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		14.607.689.895.790	17.349.341.161.777
4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		79.857.955	48.599.562
5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.30	123.388.158.270	598.542.694.385

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.261.807.190.200	1.995.647.465.178
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	399.394.549.518	1.338.089.522.861
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		6.981.330.978	4.243.215.526
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	855.431.309.704	653.314.726.791
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	30.492.054.803	67.827.073.960
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	484.090.316.198	672.976.573.302
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	1.024.373.920.868	1.667.021.512.296
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	78.387.668.745	25.386.686.811
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	-	5.986.065.000
1.7 Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	39.840.634.351	277.437.852.244
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		2.918.991.785.165	4.712.283.228.791
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		1.213.476.719.133	2.081.550.124.242
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	1.210.606.215.597	2.069.576.102.914
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2.857.404.319	11.974.021.328
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		13.099.217	-
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	114.232.497.035	218.163.998.891
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	837.120.275.062	1.409.061.668.132
2.4 Chi phí lưu ký chứng khoán	30		38.560.918.680	29.373.861.723
2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5.524.048.261	3.640.663.225
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		2.208.914.458.171	3.741.790.316.213
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		24.466	278.132
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		15.414.762.194	7.954.437.190
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	44		78.731.646.360	115.737.254.211
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	VI.2	94.146.433.020	123.691.969.533
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2 Chi phí lãi vay	52		349.728.424.898	335.075.941.969
4.3 Chi phí tài chính khác	55		47.306.283.951	35.709.908.270
Cộng chi phí tài chính (50 = 52→55)	60	VI.5	397.034.708.849	370.785.850.239
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI.6	147.041.068.281	142.294.623.649
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-62)	70		260.147.982.884	581.104.408.223
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	VI.7	168.876.878	1.831.778.087
8.2 Chi phí khác	72	VI.8	2.848.240.560	348.556.364
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(2.679.363.682)	1.483.221.723

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà NộiMẫu số B02a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		257.468.619.202	582.587.629.946
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		253.344.692.543	590.318.435.748
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4.123.926.659	(7.730.805.802)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		57.688.922.027	116.517.527.801
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.9	57.688.922.027	116.517.527.801
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		199.779.697.175	466.070.102.145
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.10	393	1.233
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.10	393	1.233

Lê Thị Thu Huyền
Người lậpThành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2023Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởngNguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		257.468.619.202	582.587.629.946
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		100.141.703.848	70.982.414.981
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	65.084.259.483	50.997.191.991
- Chi phí lãi vay	06	VI.8	349.728.424.898	335.075.941.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(15.479.284.922)	(8.318.073.554)
- Dự thu tiền lãi	08		(299.191.695.611)	(306.772.645.425)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.857.404.319	11.974.021.328
- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2.857.404.319	11.974.021.328
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6.981.330.978)	(4.243.215.526)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(6.981.330.978)	(4.243.215.526)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(12.977.050.647.703)	(1.735.058.719.686)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(5.797.008.717.257)	(3.272.689.453.259)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(1.500.000.000.000)	589.500.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(4.592.052.553.681)	1.389.269.448.055
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(1.034.383.477.297)	1.801.486.240.491
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		224.785.520.078	477.093.896.073
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(5.265.211.250)	11.017.965.894
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		336.069.498.221	(132.733.983.368)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.151.596.549	4.372.044.222
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(7.819.691.664)	(64.703.837.771)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5.326.845.561)	(15.888.072.035)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	V.22	(58.369.337.512)	(109.944.790.677)
(-) Lãi vay đã trả	44		(350.008.074.797)	(328.162.070.348)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		8.668.396.799	11.311.829.718
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(395.464.227)	(1.752.384.621)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(18.968.374.276)	(55.986.281.368)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(179.127.911.828)	(2.037.249.270.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(12.623.564.251.312)	(1.073.757.868.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(120.517.672.061)	(46.212.920.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		64.522.728	363.636.364
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(120.453.149.333)</i>	<i>(45.849.284.257)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		152.686.265.611.334	189.262.086.791.978
1.1 Tiền vay khác	73.2		152.686.265.611.334	189.262.086.791.978
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(144.510.298.983.799)	(193.641.365.533.546)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(144.510.298.983.799)	(193.641.365.533.546)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>8.024.166.627.535</i>	<i>(4.531.078.741.568)</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	V.1	9.190.878.671.758	6.675.624.015.817
- Tiền	101.1		5.385.105.192.310	5.114.192.782.946
- Các khoản tương đương tiền	102.2		3.805.773.479.448	1.561.431.232.871
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	V.1	4.471.027.898.648	1.024.938.121.035
- Tiền	103.1		4.471.027.898.648	1.017.938.121.035
- Các khoản tương đương tiền	103.2			7.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG
MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		343.155.735.967.716	549.973.700.304.445
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(338.027.453.043.874)	(581.437.396.319.850)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		1.182.008.966.128.710	978.039.065.819.337
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.189.878.845.432.480)	(943.364.825.649.648)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2.351.582.708.080	4.340.031.352.460
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2.826.760.871.865)	(4.350.102.424.586)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(3.216.774.543.709)	3.200.473.082.158
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		17.947.932.455.724	19.477.726.586.876
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		17.349.316.728.331	18.390.728.556.924
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		598.615.727.393	1.086.998.029.952
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		14.731.157.912.015	22.678.199.669.034
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		14.731.157.912.015	22.678.199.669.034
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		14.607.720.348.407	21.601.272.711.208
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		123.437.563.608	1.076.926.957.826


Lê Thị Thu Huyền
Người lậpThành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B04a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ				
	Thuyết minh	01/01/2022	01/01/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	30/06/2022	30/06/2023				
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	-	-	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1. Vốn cổ phần thường		3.170.057.000.000	3.170.057.000.000	-	-	-	-	-	-	3.170.057.000.000	3.170.057.000.000
1.2. Vốn cổ phần ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	-	-	-	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		85.464.382.859	85.464.382.859	39.477.683.609	-	-	-	-	-	124.942.066.468	85.464.382.859
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		103.007.140.959	103.007.140.959	39.477.683.609	-	-	-	-	-	142.484.824.568	103.007.140.959
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.931.960.557.625	2.586.482.525.678	473.800.907.947	238.486.173.020	199.779.697.175	151.800.000.000	2.167.275.292.552	2.634.462.222.853	2.634.462.222.853	
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.926.699.185.064	2.592.079.955.758	473.800.907.947	230.755.367.218	195.655.770.516	151.800.000.000	2.169.744.725.793	2.635.935.726.274	2.635.935.726.274	
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5.261.372.561	(5.597.430.080)	-	7.730.805.802	4.123.926.659	-	(2.469.433.241)	(1.473.503.421)	(1.473.503.421)	
Cộng		7.820.489.081.443	8.475.011.049.496	552.756.275.165	238.486.173.020	199.779.697.175	151.800.000.000	8.134.759.183.588	8.522.990.746.671	8.522.990.746.671	



Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2023



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 05 ngày 01 tháng 11 năm 2022.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company.

Tên viết tắt: VPS.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 5.700.057.000.000 VND.

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hạn chế đầu tư: (tiếp theo)

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (c), (d) và (đ) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ theo quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 1.737 người (tại ngày 31/12/2022: 1.826 người).

9. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Danh sách công ty con không được hợp nhất: không có.

11. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

12. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lại lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tới ngày 30 tháng 6 năm 2023, lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con là bằng không (0).

4. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023, trừ các thay đổi sau:

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Thông tư 114 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, với các nội dung chủ yếu như sau:

- Đối với việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành.

- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

- Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 5.700.057.000.000 VND lên 5.888.528.000.000 VND. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.441 VND/USD; 25.095 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/6/2023: 23.751 VND/USD; 26.181 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (ngoại bảng).

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL)", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM)", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS)".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính (tiếp theo)

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 8 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 8 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 14,5 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	3 - 5 năm
<i>Phần mềm</i>	3 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, chi phí thiết bị, chi phí lắp đặt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Khoản phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các doanh thu hoạt động tài chính khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính (tiếp theo)

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2016 không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	01/01/2023
Tiền	4.471.027.898.648	5.385.105.192.310
Tiền mặt	129.264.761	407.143.346
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.470.898.633.887	5.384.698.048.964
Các khoản tương đương tiền	-	3.805.773.479.448
Cộng	4.471.027.898.648	9.190.878.671.758

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	55.640.700	5.995.916.815.000
- Cổ phiếu	50.700	1.229.830.000
- Trái phiếu	55.590.000	5.994.686.985.000
Của nhà đầu tư	38.172.044.577	4.349.304.059.470.850
- Cổ phiếu	37.306.338.547	610.008.284.557.180
- Chứng quyền	356.109.219	251.878.104.670
- Trái phiếu	474.835.434	49.820.770.829.000
- Chứng khoán khác	34.761.377	3.689.223.125.980.000
Cộng	38.227.685.277	4.355.299.976.285.850

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	32.199.396.754	30.725.893.333	25.035.662.333	19.438.232.253
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
+ Trái phiếu	1.660.814.443.656	1.660.814.443.656	21.153.895.859	21.153.895.859
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	33.413.291	33.413.291	30.267.234	30.267.234
+ Chứng chỉ tiền gửi	7.849.967.125.900	7.849.967.125.900	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918
Cộng	9.558.370.524.801	9.556.897.021.380	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	10.220.069.973.104	10.215.192.180.176	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	542.500.555.781	542.500.555.781	264.722.947.895	264.722.947.895
Cộng	10.762.570.528.885	10.757.692.735.957	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276
3.3 Tài sản HTM			30/6/2023	01/01/2023
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng			1.500.000.000.000	-
Cộng			1.500.000.000.000	-

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường: xem trang 43.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2023	01/01/2023
5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp		
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	4.877.792.928	4.877.792.928
Cộng	4.877.792.928	4.877.792.928
6. Các khoản phải thu	30/6/2023	01/01/2023
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn		
Phải thu từ hợp đồng bán các tài sản tài chính	1.045.994.974.254	13.506.440.415
Cộng	1.045.994.974.254	13.506.440.415
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	<i>(138.000.000)</i>	<i>(138.000.000)</i>
6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính ngắn hạn		
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	336.112.326.687	246.291.388.960
Cộng	336.112.326.687	246.291.388.960
<i>Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi</i>		
7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2023	01/01/2023
Trả trước cho người bán trong nước	11.844.353.984	12.904.801.487
Cộng	11.844.353.984	12.904.801.487
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp ngắn hạn	30/6/2023	01/01/2023
Phải thu phí lưu ký	2.019.773.754	1.628.236.315
Phải thu phí tư vấn		2.640.000.000
Phải thu phí dịch vụ khác	19.639.264	15.965.453
Cộng	2.039.413.018	4.284.201.768
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(1.115.000)</i>	<i>(1.115.000)</i>
9. Phải thu khác	30/6/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khác	39.165.619.781	375.235.118.002
Cộng	39.165.619.781	375.235.118.002
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(11.136.209.844)</i>	<i>(11.136.209.844)</i>
10. Dự phòng phải thu khó đòi: xem trang 44.		
11. Hàng tồn kho	30/6/2023	01/01/2023
Công cụ dụng cụ	1.460.512.000	2.637.258.909
Cộng	1.460.512.000	2.637.258.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.656.584.833	8.660.905.278
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.792.924.353	2.309.561.998
Chi phí chờ phân bổ khác	4.863.660.480	6.351.343.280
b. Chi phí trả trước dài hạn	26.024.645.883	18.693.479.877
Chi phí chờ phân bổ khác	26.024.645.883	18.693.479.877
Cộng	32.681.230.716	27.354.385.155
13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30/6/2023	01/01/2023
Đặt cọc	7.879.957.680	6.860.716.555
Cộng	7.879.957.680	6.860.716.555
14. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.		
15. Tài sản cố định vô hình	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	310.188.595.964	310.188.595.964
<i>Mua trong kỳ</i>	25.002.830.920	25.002.830.920
Số dư cuối kỳ	335.191.426.884	335.191.426.884
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	141.528.847.989	141.528.847.989
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	32.777.322.600	32.777.322.600
Số dư cuối kỳ	174.306.170.589	174.306.170.589
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	168.659.747.975	168.659.747.975
Số dư cuối kỳ	160.885.256.295	160.885.256.295
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.972.207.164 VND.		
16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định (*)	134.315.874.100	76.607.777.040
	134.315.874.100	76.607.777.040
(*) Đây chủ yếu là các thiết bị máy móc, hệ thống máy chủ và phần mềm.		
17. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/6/2023	01/01/2023
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Tài sản dài hạn khác		30/6/2023	01/01/2023
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh		10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm		151.105.215	140.993.650
Cộng		10.151.105.215	10.140.993.650
19. Các khoản đầu tư		30/6/2023	01/01/2023
	Tỷ lệ đầu tư		
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	9,00%	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation (2)	5,00%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3)	10,00%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4)	10,20%	10.520.280.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (5)		(1.976.366.274)	(1.976.366.274)
Cộng		19.043.913.726	19.043.913.726

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPD9C/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21 tháng 01 năm 2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(2) Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation được thành lập theo GCNĐKKD số 0109617288 ngày 04 tháng 5 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo GCNĐKKD số 0109745554 ngày 13 tháng 9 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo GCNĐKKD số 0109839192 ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 103,14 tỷ đồng.

(5) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các Công ty nhận góp vốn.

20. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang 46.

21. Phải trả người bán	30/6/2023		01/01/2023		
	ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước		14.773.097.680	14.773.097.680	7.165.148.384	7.165.148.384
Cộng		14.773.097.680	14.773.097.680	7.165.148.384	7.165.148.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPSĐịa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**Mẫu số B05a - CTCK/HN**(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: **Đồng Việt Nam****22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	898.118.998	4.608.996.685	4.731.848.261	775.267.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.902.089.769	57.688.922.027	58.369.337.512	22.221.674.284
Thuế thu nhập cá nhân	164.163.357.329	667.315.303.983	686.183.875.038	145.294.786.274
Các loại thuế, phí khác	17.914.393	2.963.482.077	2.940.433.722	40.962.748
Cộng	187.981.480.489	732.576.704.772	752.225.494.533	168.332.690.728

23. Chi phí phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	227.582.361.670	236.011.475.836
Chi phí lãi vay phải trả	43.342.712.673	43.952.135.175
Chi phí quản lý	184.239.648.997	192.059.340.661
b. Dài hạn	329.772.603	-
Chi phí lãi vay phải trả	329.772.603	-
Cộng	227.912.134.273	236.011.475.836

24. Phải trả phải nộp khác

	30/6/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	286.379.260.005	466.442.679.833
Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.379.260.005	466.442.679.833
b. Dài hạn	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.000.000.000	-
Cộng	287.379.260.005	466.442.679.833

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2023	01/01/2023
a. Vốn góp của chủ sở hữu			
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cộng	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp đầu kỳ		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Vốn góp cuối kỳ		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
c. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Không chia cổ tức</i>	<i>Không chia cổ tức</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	6%	6%
d. Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	570.005.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>317.005.700</i>	<i>317.005.700</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>253.000.000</i>	<i>253.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	570.005.700
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>317.005.700</i>	<i>317.005.700</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>253.000.000</i>	<i>253.000.000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

26. a. Lợi nhuận chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lợi nhuận chưa phân phối	2.634.462.222.853	2.167.275.292.552
<i>Lợi nhuận chưa phân phối các kỳ trước</i>	<i>2.434.682.525.678</i>	<i>1.701.205.190.407</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>	<i>199.779.697.175</i>	<i>466.070.102.145</i>
Tổng cộng	2.634.462.222.853	2.167.275.292.552

26. b. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1. Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	2.586.482.525.678	1.931.960.557.625
2. Lãi phát sinh trong kỳ	199.779.697.175	466.070.102.145
3. Phân phối lợi nhuận trong kỳ	(151.800.000.000)	(230.755.367.218)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>-</i>	<i>(39.477.683.609)</i>
<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>-</i>	<i>(39.477.683.609)</i>
<i>Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)</i>	<i>(151.800.000.000)</i>	<i>(151.800.000.000)</i>
4. Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	2.634.462.222.853	2.167.275.292.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2023	01/01/2023
27. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.607.720.348.407	17.349.316.728.331
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	14.607.638.490.452	17.349.264.326.769
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	81.857.955	52.401.562
Cộng	14.607.720.348.407	17.349.316.728.331
28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	123.437.563.608	598.615.727.393
Cộng	123.437.563.608	598.615.727.393
29. Phải trả Nhà đầu tư		
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.607.769.753.745	17.349.389.761.339
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	14.607.689.895.790	17.349.341.161.777
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	79.857.955	48.599.562
Cộng	14.607.769.753.745	17.349.389.761.339
30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	123.388.158.270	598.542.694.385
Cộng	123.388.158.270	598.542.694.385

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

1. Thu nhập

1.1 *Lãi lỗ bán các tài sản tài chính: xem trang 47.*

1.2 *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay*

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	855.431.309.704	653.314.726.791
<i>Cổ tức</i>	45.018.680	262.202.785
<i>Tiền lãi / hoàn dự thu do bán TP</i>	855.386.291.024	653.052.524.006
Từ tài sản tài chính HTM	30.492.054.803	67.827.073.960
Lãi từ các khoản cho vay	484.090.316.198	672.976.573.302
<i>Lãi từ các hợp đồng giao dịch kỳ quỹ</i>	450.793.445.919	578.686.762.436
<i>Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	33.296.870.279	94.289.810.866
Cộng	1.370.013.680.705	1.394.118.374.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.024.373.920.868	1.667.021.512.296
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	78.387.668.745	25.386.686.811
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	5.986.065.000
Doanh thu khác	39.840.634.351	277.437.852.244
Cộng	1.142.602.223.964	1.975.832.116.351
2. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.466	278.132
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.414.762.194	7.954.437.190
Doanh thu hoạt động tài chính khác	78.731.646.360	115.737.254.211
Cộng	94.146.433.020	123.691.969.533
3. Chi phí hoạt động tự doanh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	45.001.936.733	65.605.010.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.010.351.838	11.200.574.934
Chi phí khác	57.220.208.464	141.358.413.843
Cộng	114.232.497.035	218.163.998.891
4. Chi phí môi giới chứng khoán	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Phí giao dịch	257.875.513.300	365.971.236.939
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	213.011.223.866	632.636.941.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.145.947.996	29.186.923.056
Chi phí khác	337.087.589.900	381.266.566.384
Cộng	837.120.275.062	1.409.061.668.132
5. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền vay	349.728.424.898	335.075.941.969
Chi phí tài chính khác	47.306.283.951	35.709.908.270
Cộng	397.034.708.849	370.785.850.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
6. Chi phí quản lý		
Chi phí lương và các khoản theo lương	89.156.088.593	83.157.404.806
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.135.068.869	1.809.012.674
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	21.125.213.634	18.960.430.113
Chi phí thuế, phí và lệ phí	511.109.422	565.851.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.073.676.637	33.296.264.705
Chi phí khác	39.911.126	4.505.659.998
Cộng	147.041.068.281	142.294.623.649
7. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	64.522.728	-
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	49.635.285	1.251.410.903
Thu nhập khác	54.718.865	580.367.184
Cộng	168.876.878	1.831.778.087
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	2.848.240.560	348.556.364
Cộng	2.848.240.560	348.556.364
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.688.922.027	116.517.527.801
LN trước thuế	253.344.692.543	590.318.435.748
Lợi nhuận tính thuế	259.166.031.142	582.587.639.003
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	51.833.206.228	116.517.527.801
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập	5.855.715.799	-
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.688.922.027	116.517.527.801
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	199.779.697.175	466.070.102.145
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(75.276.164.384)	(75.276.164.384)
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)	(75.276.164.384)	(75.276.164.384)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	124.503.532.791	390.793.937.761
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	317.005.700	317.005.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	1.233

(* Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023		
VND	+200	(260.781.557.461)
	-200	260.781.557.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

VND

Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
+200	(161.948.661.668)
-200	161.948.661.668

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 46.115.451.824 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.989.481.890.063	27.087.999.983	-	19.016.569.890.046
Phải trả người bán	14.773.097.680	-	-	14.773.097.680
Chi phí phải trả	227.582.361.670	329.772.603	-	227.912.134.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	286.379.260.005	1.000.000.000	-	287.379.260.005
Cộng	19.518.216.609.418	28.417.772.586	-	19.546.634.382.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	10.840.339.262.524	263.999.987	-	10.840.603.262.511
Phải trả người bán	7.165.148.384	-	-	7.165.148.384
Chi phí phải trả	236.011.475.836	-	-	236.011.475.836
Các khoản phải trả, phải nộp khác	466.442.679.833	-	-	466.442.679.833
Cộng	11.549.958.566.577	263.999.987	-	11.550.222.566.564

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 48.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác,
quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Thông tin về các bên liên quan**

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Thù lao HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát	204.000.000	198.000.000
Cộng	204.000.000	198.000.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Thị Thu Huyền
Người lập

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2023

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/6/2023					01/01/2023				
STT	Chi tiêu	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	Tài sản FVTPL	9.558.370.524.801	9.556.897.021.380	2.856.225.365	4.329.728.786	9.556.897.021.380	3.761.361.807.544	3.755.764.377.464	1.739.418.640	7.336.848.720	3.755.764.377.464
1	+ Cổ phiếu niêm yết	32.199.396.754	30.725.893.333	2.856.225.365	4.329.728.786	30.725.893.333	25.035.662.333	19.438.232.253	1.739.418.640	7.336.848.720	19.438.232.253
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
3	+ Trái phiếu	1.660.814.443.656	1.660.814.443.656	-	-	1.660.814.443.656	21.153.895.859	21.153.895.859	-	-	21.153.895.859
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngưng giao dịch	33.413.291	33.413.291	-	-	33.413.291	30.267.234	30.267.234	-	-	30.267.234
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	7.849.967.125.900	7.849.967.125.900	-	-	7.849.967.125.900	3.699.785.836.918	3.699.785.836.918	-	-	3.699.785.836.918
II	Tài sản HTM	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-	-	-	-
	Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-	-	1.500.000.000.000	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	10.762.570.528.885	10.757.692.735.957	-	4.877.792.928	10.757.692.735.957	6.170.517.975.204	6.165.640.182.276	-	4.877.792.928	6.165.640.182.276
	Cho vay Margin	10.220.069.973.104	10.215.192.180.176	-	4.877.792.928	10.215.192.180.176	5.905.795.027.309	5.900.917.234.381	-	4.877.792.928	5.900.917.234.381
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	542.500.555.781	542.500.555.781	-	-	542.500.555.781	264.722.947.895	264.722.947.895	-	-	264.722.947.895
	Cộng	21.820.941.053.686	21.814.589.757.337	2.856.225.365	9.207.521.714	21.814.589.757.337	9.931.879.782.748	9.921.404.559.740	1.739.418.640	12.214.641.648	9.921.404.559.740

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B05a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	6 tháng đầu năm 2023			01/01/2023
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844
	Cộng	11.275.324.844		11.275.324.844	-	-	11.275.324.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B05a - CTCK/HN

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Tài sản cố định hữu hình		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng cộng	
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải					
Nguyên giá	1.500.139.288	66.524.854.336	234.596.858.927	8.051.469.608	310.673.322.159		
Số dư đầu kỳ	1.089.334.291	5.930.000.000	30.787.409.790	-	37.806.744.081		
Mua trong kỳ	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)		
Thanh lý, nhượng bán	-	31.987.200	(31.987.200)	-	-		
Điều chỉnh phân loại lại	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ	2.511.200.137	72.486.841.536	264.636.127.122	8.051.469.608	347.685.638.403		
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.310.207.176	22.748.458.718	145.864.578.258	3.028.959.652	172.952.203.804		
Khấu hao trong kỳ	72.946.671	4.813.017.923	26.633.406.995	787.565.294	32.306.936.883		
Thanh lý, nhượng bán	(78.273.442)	-	(716.154.395)	-	(794.427.837)		
Điều chỉnh phân loại lại	-	31.987.200	(31.987.200)	-	-		
Số dư cuối kỳ	1.304.880.405	27.593.463.841	171.749.843.658	3.816.524.946	204.464.712.850		
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	189.932.112	43.776.395.618	88.732.280.669	5.022.509.956	137.721.118.355		
Số dư cuối kỳ	1.206.319.732	44.893.377.695	92.886.283.464	4.234.944.662	143.220.925.553		

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 97.172.751.507 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Mẫu số B05a - CTCK/HN

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		10.840.339.262.524	152.659.265.611.334	144.510.122.983.795	18.989.481.890.063
Vay ngắn hạn ngân hàng	3% - 8,3%/năm	9.543.945.717.864	48.300.420.059.400	41.177.365.777.264	16.667.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	0,5 %- 10,95%/năm	1.296.393.544.660	104.358.845.551.934	103.332.757.206.531	2.322.481.890.063
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		263.999.987	27.000.000.000	176.000.004	27.087.999.983
Vay dài hạn ngân hàng		263.999.987	-	176.000.004	87.999.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13,8%/năm	263.999.987	-	176.000.004	87.999.983
Vay dài hạn các đối tượng khác	9,6%/năm	-	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Cộng		10.840.603.262.511	152.686.265.611.334	144.510.298.983.799	19.016.569.890.046

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B05a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

VL1. Thu nhập

1.1a. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3	4=2-3	5
1	Cổ phiếu niêm yết	50.700	1.229.830.000	1.528.364.522	(298.534.522)	4.026.978.440
2	Trái phiếu niêm yết	27.795.000	3.026.683.335.000	2.968.003.650.000	58.679.685.000	7.392.530.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	699.013.130	79.727.809.177.960	80.617.610.613.796	(889.801.435.836)	(745.435.398.618)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	11.359	56.155.259.185.502	56.135.050.566.223	20.208.619.279	2.529.310.125
	Cộng (*)		138.910.981.528.462	139.722.193.194.541	(811.211.666.079)	(731.486.580.053)

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Lãi bán các tài sản tài chính
Lỗ bán các tài sản tài chính

6 tháng đầu năm 2023

399.394.549.518

Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước

1.338.089.522.861

(1.210.606.215.597)

(2.069.576.102.914)

(811.211.666.079)

(731.486.580.053)

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:

- + Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
- + Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến hết kỳ của Công ty là 811.211.666.079 VND, chưa bao gồm 855.431.309.704 VND tiền cổ tức, tiền lãi đã nhận được trong kỳ từ việc nắm giữ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023

Mẫu số B05a - CTCK/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	30/6/2023	31/12/2022	30/6/2023	31/12/2022
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	9.556.897.021.380	-	3.755.764.377.464	-
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng	1.382.107.300.941	(138.000.000)	259.797.829.375	(138.000.000)
- Phải thu về cho vay	10.762.570.528.885	(4.877.792.928)	6.170.517.975.204	(4.877.792.928)
- Phải thu khác	41.205.032.799	(11.137.324.844)	379.519.319.770	(11.137.324.844)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.471.027.898.648	-	9.190.878.671.758	-
TỔNG CỘNG	27.713.807.782.653	(16.153.117.772)	19.756.478.173.571	(16.153.117.772)
Nợ phải trả tài chính				
- Các khoản vay và nợ	19.016.569.890.046	-	10.840.603.262.511	-
- Phải trả người bán	14.773.097.680	-	7.165.148.384	-
- Chi phí phải trả	227.912.134.273	-	236.011.475.836	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	287.379.260.005	-	466.442.679.833	-
TỔNG CỘNG	19.546.634.382.004	-	11.550.222.566.564	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục IV.3.